

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2018

Đơn vị tính: đồng

TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1,857,901,054,938	2,392,542,349,961
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		134,622,592,472	808,323,249,253
1	Tiền	111		39,399,963,650	14,335,366,753
2	Các khoản tương đương tiền	112		95,222,628,822	793,987,882,500
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1	Chứng khoán kinh doanh	121			
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,253,635,536,815	1,256,610,870,140
1	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		1,190,603,615,190	1,233,900,030,172
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13,054,551,532	19,020,266,517
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		45,000,000,000	
6	Phải thu ngắn hạn khác	136		5,780,509,214	6,063,678,798
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(803,139,121)	(2,373,105,347)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV	Hàng tồn kho	140		456,507,021,914	326,381,198,839
1	Hàng tồn kho	141		457,827,753,421	327,701,930,346
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,320,731,507)	(1,320,731,507)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		13,135,903,737	1,227,031,729
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,033,386,388	1,136,681,277
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		10,852,508,349	72,807,472
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		250,009,000	17,542,980
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		161,375,043,941	164,572,409,564
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		224,262,797	222,967,177
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6	Phải thu dài hạn khác	216		224,262,797	222,967,177
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II	Tài sản cố định	220		123,196,572,683	126,979,452,431
1	Tài sản cố định hữu hình	221		49,131,724,659	52,914,604,407
-	- Nguyên giá	222		190,319,538,275	189,095,998,058
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(141,187,813,616)	(136,181,393,651)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	- Nguyên giá	225			
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227		74,064,848,024	74,064,848,024



- Nguyên giá	228		81,024,027,224	81,024,027,224	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6,959,179,200)	(6,959,179,200)	
III Bất động sản đầu tư	230		-	-	
- Nguyên giá	231				
- Giá trị hao mòn lũy kế	232				
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		479,401,500	2,456,042,626	
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-	
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		479,401,500	2,456,042,626	
V Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		34,614,157,337	30,959,555,304	
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-	
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		20,000,000,000	16,959,977,187	
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		15,191,000,000	15,191,000,000	
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(576,842,663)	(1,191,421,883)	
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255				
VI Tài sản dài hạn khác	260		2,860,649,624	3,954,392,026	
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		2,860,649,624	3,954,392,026	
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-	
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-	
4 Tài sản dài hạn khác	268		-	-	
5 Lợi thế thương mại	269		-	-	
CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2,019,276,098,879	2,557,114,759,525	
TT	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300			1,442,608,331,195	1,960,972,993,197
I Nợ ngắn hạn	310			1,436,028,344,643	1,952,521,995,388
1 Phải trả cho người bán ngắn hạn	311			599,575,333,089	466,291,422,746
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			29,297,134,608	43,415,427,270
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313			4,380,453,762	73,145,315,551
4 Phải trả người lao động	314			22,458,204,046	106,830,399,064
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315			27,269,995,019	42,664,682,677
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-	-
7 Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317				
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			698,273,287	1,358,847,757
9 Phải trả ngắn hạn khác	319			34,324,613,459	9,409,474,278
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			698,919,982,754	1,194,524,296,904
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			6,434,124,745	6,434,124,745
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			12,670,229,874	8,448,004,396
13 Quỹ bình ổn giá	323			-	-
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324				
II Nợ dài hạn	330			6,579,986,552	8,450,997,809
1 Phải trả người bán dài hạn	331				
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332				
3 Chi phí phải trả dài hạn	333			454,313,787	2,554,142,919
4 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334				
5 Phải trả nội bộ dài hạn	335				
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			-	-
7 Phải trả dài hạn khác	337			1,125,672,765	896,854,890
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338				
9 Trái phiếu chuyển đổi	339				
10 Cổ phiếu ưu đãi	340				
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341				
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342				
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			5,000,000,000	5,000,000,000

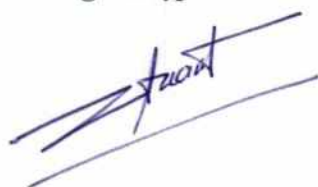
D	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		576,667,767,684	596,141,766,328
I	Vốn chủ sở hữu	410		576,667,767,684	596,141,766,328
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		321,850,000,000	321,850,000,000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
-	Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		2,512,000,000	2,512,000,000
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5	Cổ phiếu quỹ	415			
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		96,915,896,964	96,915,896,964
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		155,389,870,720	174,863,869,364
-	LNST chưa phân phối L/K đến cuối kỳ trước	421a		125,452,607,312	7,443,349,549
-	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29,937,263,408	167,420,519,815
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431			
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
	CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2,019,276,098,879	2,557,114,759,525

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





TRẦN QUỐC TUẤN

NGUYỄN NGỌC SƠN

NGUYỄN TRÍ DŨNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		711,892,336,283	646,316,887,534	856,435,317,253	942,551,362,343
2. Các khoản giảm trừ	02		18,953,255	37,283,107	33,738,112	75,912,635
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	10		711,873,383,028	646,279,604,427	856,401,579,141	942,475,449,708
4. Giá vốn hàng bán	11		662,725,281,630	609,145,403,142	801,218,733,490	882,197,570,054
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		49,148,101,398	37,134,201,285	55,182,845,651	60,277,879,654
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		6,154,345,186	7,722,867,803	29,508,730,033	21,968,808,236
7. Chi phí tài chính	22		14,804,879,544	(2,569,721,428)	31,639,167,183	6,068,904,390
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		12,690,391,630	6,642,692,941	27,349,841,058	13,626,585,983
8. Lãi (lỗ) rong công ty liên kết liên doanh	24				-	
9. Chi phí bán hàng	25		508,125,739	659,312,739	783,989,291	1,249,055,122
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12,857,416,188	7,257,035,478	20,775,833,321	18,252,723,318
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		27,132,025,113	39,510,442,299	31,492,585,889	56,676,005,060
12. Thu nhập khác	31		2,918,662,578	1,476,213,580	4,204,630,513	3,660,820,124
13. Chi phí khác	32		5,705,893	815,650,077	1,219,983,367	815,650,077
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2,912,956,685	660,563,503	2,984,647,146	2,845,170,047
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		30,044,981,798	40,171,005,802	34,477,233,035	59,521,175,107
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		3,964,318,464	7,947,628,900	4,108,652,602	10,393,565,918
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	1,847,568,154
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60=50-51-52)	60		26,080,663,334	32,223,376,902	30,368,580,433	47,280,041,035
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		810.34	1,988.96	943.56	3,011.47
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Hà nội, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





TRẦN QUỐC TUẤN

NGUYỄN NGỌC SƠN

NGUYỄN TRÍ DŨNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

(Quý 2 năm 2018)

Đơn vị tính: đồng

TT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
*	1	2	3	4	5
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD				
1	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,011,929,192,139	1,119,500,325,286
2	Tiền chi trả cho người CC hàng hoá và dv	02		(838,221,695,348)	(1,176,876,865,798)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(96,698,112,318)	(70,014,505,497)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		(18,359,163,014)	(15,950,236,210)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(26,776,775,774)	(11,271,454,451)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		13,478,521,315	13,548,071,731
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(176,144,489,951)	(208,159,524,345)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		(130,792,522,951)	(349,224,189,284)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(612,950,000)	(1,700,500,771)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,230,000,000	68,181,818
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25,417,209,357	17,049,391,825
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		26,034,259,357	15,417,072,872
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động TC				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của chủ doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		641,913,502,751	1,042,015,108,827
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,182,517,816,901)	(794,457,024,145)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(28,347,385,605)	(34,332,328,100)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(568,951,699,755)	213,225,756,582
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+30)	50		(673,709,963,349)	(120,581,359,830)
V	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		808,323,249,253	542,790,137,601
-	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		9,306,568	8,267,851
VI	Tiền tồn cuối kỳ	70		134,622,592,472	422,217,045,622

Hà nội, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



TRẦN QUỐC TUẤN



NGUYỄN NGỌC SƠN



NGUYỄN TRÍ DŨNG